

Bản án số: 22/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 16/ 3 /2022.

"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thùy Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Thận

Ông Phạm Thành Đô

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện viện kiểm sát:** bà Đàm Thị Thủy; chức vụ: kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 02/HNGĐ-ST, ngày 04 tháng 01 năm 2022. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 32/2022/QĐST - HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* chị Ngô Thị T; sinh năm 1971 ( Có mặt)

*Bị đơn:* anh Vi Văn S; sinh năm 1969 ( Có mặt )

Cùng địa chỉ: thôn 5, xã Y, huyện B, tỉnh P.

**TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2021 và quá trình thụ lý vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày:*

Chị Ngô Thị T và anh Vi Văn S tự nguyện chung sống từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn do không hiểu biết quy định của pháp luật; chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về lối sống, tình tình; từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau, do không thể T tục chung sống nên chị T, anh S sống ly thân. Hiện nay chị T thấy tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa chị T và anh S là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung là Vi Thị Hương X, sinh năm 1993, Vi Văn C, sinh năm 1995. Hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: không có.

Tài liệu chứng cứ đã nộp như trong hồ sơ vụ án. Ngoài ra không giao nộp gì thêm.

*Bị đơn anh Vi Văn S trình bày* : Anh S và chị T tự nguyện chung sống từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau, sống ly thân kéo dài, mất tình cảm; hiện nay anh S đồng ý Tòa án giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa anh S và chị T là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung là Vi Thị Hương X, sinh năm 1993, Vi Văn C, sinh năm 1995. Hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Ngô Thị T và anh Vi Văn S, tự nguyện chung sống từ năm 1992 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ giữa chị T và anh S không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Trong thời gian chung sống do xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân; hiện nay chị T và anh S đều đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh S. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; cần chấp nhận yêu cầu của các đương sự, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Ngô Thị T và anh Vi Văn S là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Vi Thị Hương X, sinh năm 1993; cháu Vi Văn C, sinh năm 1995. Hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

[3] Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị T. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Ngô Thị T và anh Vi Văn S là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Vi Thị Hương X, sinh năm 1993; cháu Vi Văn C, sinh năm 1995. Hiện nay các cháu đều đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ: không có.

[5] Về án phí: Buộc nguyên đơn chị T phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0000224, ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

[6] Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh P;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lưu Thùy Linh**

